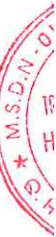


BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 28

311
CÔ
CH
.NG
A
4W

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch	
Ông Bùi Kiều Hưng	Thành viên	
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên	
Bà Trịnh Thị Ngọc Biên	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thạch Hoài	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Danh Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Công Nghệ Tĩnh

Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2021



Số: 090821.003/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được lập ngày 30 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		120.949.622.198	113.728.260.931
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.765.251.883	23.157.729.946
111	1. Tiền		18.765.251.883	9.157.729.946
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.000.000.000	14.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	37.000.000.000	47.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		37.000.000.000	47.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.501.414.749	41.979.563.651
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.861.147.318	27.213.731.437
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.445.402.662	10.341.287.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.821.845.183	5.825.044.979
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.626.980.414)	(1.400.500.565)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.650.107.840	1.205.552.673
141	1. Hàng tồn kho		1.650.107.840	1.205.552.673
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.847.726	385.414.661
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	20.447.726	358.412.761
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	12.400.000	27.001.900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		166.874.409.887	162.183.372.094
220	II. Tài sản cố định		142.030.050.404	145.935.033.536
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	142.023.452.704	145.888.849.636
222	- Nguyên giá		528.323.108.259	520.925.244.624
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(386.299.655.555)	(375.036.394.988)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.597.700	46.183.900
228	- Nguyên giá		395.862.000	395.862.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(389.264.300)	(349.678.100)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.851.135.823	2.669.612.376
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12.851.135.823	2.669.612.376
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.860.000.000	4.860.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.860.000.000	4.860.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.133.223.660	8.718.726.182
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.133.223.660	8.718.726.182
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		287.824.032.085	275.911.633.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		45.747.553.416	41.435.093.552
310	I. Nợ ngắn hạn		45.747.553.416	41.435.093.552
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.224.859.623	7.108.986.959
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.002.738.635	898.266.312
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.526.558.085	511.613.234
314	4. Phải trả người lao động		15.981.366.218	14.233.418.818
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14.453.836.835	11.187.011.447
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.485.935.053	2.163.139.348
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.300.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.072.258.967	1.032.657.434
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		242.076.478.669	234.476.539.473
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	242.076.478.669	234.476.539.473
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.172.000.000	215.172.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.172.000.000	215.172.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.904.478.669	19.304.539.473
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		17.431.712.940	8.137.631.920
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.472.765.729	11.166.907.553
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		287.824.032.085	275.911.633.025

Nguyen Thi Thanh Hong

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Nguyen Xuan Hung

Nguyễn Xuân Hùng

Kế toán trưởng




Bui Kieu Hung


Bùi Kiều Hưng


Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	114.305.632.173	96.498.963.851
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.305.632.173	96.498.963.851
11	4. Giá vốn hàng bán	22	92.154.278.687	81.736.576.673
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.151.353.486	14.762.387.178
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.528.533.307	2.485.965.954
22	7. Chi phí tài chính	24	73.169.454	51.407.506
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.024.658	4.562.139
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.825.959.689	10.201.474.629
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.780.757.650	6.995.470.997
31	11. Thu nhập khác	26	1.031.482.613	893.662.435
32	12. Chi phí khác	27	2.308.187.996	613.233.753
40	13. Lợi nhuận khác		(1.276.705.383)	280.428.682
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.504.052.267	7.275.899.679
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.031.286.538	1.359.779.869
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.472.765.729	5.916.119.810
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	440	275


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2021


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng


Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.504.052.267	7.275.899.679
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.302.846.767	12.939.852.428
03	- Các khoản dự phòng		(4.073.520.151)	200.106.353
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.528.533.307)	(2.485.965.954)
06	- Chi phí lãi vay		12.024.658	4.562.139
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.216.870.234	17.934.454.645
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.947.420.063	(506.126.392)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(444.555.167)	854.105.892
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.209.477.128	5.423.529.863
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.923.467.557	1.135.739.083
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.024.658)	(4.562.139)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.583.214.509)	(600.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(833.225.000)	(1.568.110.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.424.215.648	22.669.030.952
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.923.590.908)	(7.022.384.125)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(27.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.106.897.197	2.317.935.399
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.816.693.711)	(31.704.448.726)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.500.000.000	1.308.076.004
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.500.000.000)	(1.308.076.004)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17.607.521.937	(9.035.417.774)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		23.157.729.946	33.548.085.227
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	40.765.251.883	24.512.667.453


 Nguyễn Thị Thanh Hồng
 Người lập biểu


 Nguyễn Xuân Hùng
 Kế toán trưởng


 Bùi Kiên Hưng
 Tổng Giám đốc



Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 215.172.000.000 đồng; trong đó 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 461 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 445 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ đi sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2021, mặc dù chịu tác động của dịch Covid-19, tuy nhiên, nhờ sự hồi phục của kim ngạch xuất nhập khẩu và xu hướng container hóa, sản lượng hàng hóa thông qua cảng của Công ty đạt mức tăng trưởng đáng kể. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa, chỉ phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	307.001.835	197.797.027
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.458.250.048	8.959.932.919
- Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	14.000.000.000
	40.765.251.883	23.157.729.946

Tại 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 22.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	37.000.000.000	-	47.000.000.000	-
	37.000.000.000	-	47.000.000.000	-

Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, có giá trị 37.000.000.000 đồng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn Công ty liên kết

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-

Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết phản ánh khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 36%. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò là kinh doanh dịch vụ, lai dất hỗ trợ tàu biển ra vào Cảng Cửa Lò.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nhật Việt	9.916.900.976	-	7.865.653.799	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	1.668.472.469	-	2.577.411.246	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Á	1.172.364.600	-	2.148.273.600	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(1.022.777.590)	1.022.777.590	(715.944.313)
- Công ty Vận tải Quốc tế Mekong	926.355.939	-	2.196.514.009	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.154.275.744	(604.202.824)	11.403.101.193	(684.556.252)
	23.861.147.318	(1.626.980.414)	27.213.731.437	(1.400.500.565)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	512.367.121	-	660.019.328	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Nâng Hải Hà	16.693.300.800	-	8.061.787.800	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico	-	-	1.740.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	752.101.862	-	539.500.000	-
	17.445.402.662	-	10.341.287.800	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	404.363.889	-	982.727.779	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	450.764.800	-	23.182.640	-
- Tạm ứng	888.500.000	-	695.000.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-	-	4.104.594.960	-
- Phải thu khác	78.216.494	-	19.539.600	-
	1.821.845.183	-	5.825.044.979	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	-	1.022.777.590	306.833.277
+ Công ty TNHH Bắc Sơn	289.444.738	-	289.444.738	-
+ Các đối tượng khác	314.758.086	-	410.526.594	15.415.080
	1.626.980.414	-	1.722.748.922	322.248.357

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.334.548.898	-	902.530.635	-
- Công cụ, dụng cụ	315.558.942	-	303.022.038	-
	1.650.107.840	-	1.205.552.673	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Mua sắm	4.940.271.127	228.066.936
Dự án đầu tư mua sắm tài sản	4.940.271.127	228.066.936
- Xây dựng cơ bản	7.910.864.696	2.441.545.440
Dự án cải tạo bãi chứa hàng 1A, 1B ⁽¹⁾	4.286.759.074	2.295.754.531
Dự án sửa chữa, nâng cấp bãi chứa hàng sau cầu số 3 ⁽²⁾	3.567.405.622	-
Dự án khác	56.700.000	145.790.909
	12.851.135.823	2.669.612.376

⁽¹⁾ Dự án Cải tạo bãi chứa hàng 1A, 1B tại Xí nghiệp Xây dựng Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 8.497.537.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp, cải tạo bãi chứa hàng 1A, 1B; đáp ứng nhu cầu lưu bãi hàng quặng barit, đảm bảo yêu cầu của chủ hàng trong quá trình hàng lưu tại bãi.

- Tại thời điểm 30/06/2021, dự án đã bước vào giai đoạn hoàn thiện, dự kiến hoàn thành trong quý III/2021.

⁽²⁾ Dự án Sửa chữa, nâng cấp bãi chứa hàng sau cầu số 3 tại Xí nghiệp Xây dựng Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 4.608.219.037 đồng.

- Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp, cải tạo bãi chứa hàng sau cầu số 3, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp Xây dựng Cửa Lò.

- Tại thời điểm 30/06/2021, dự án đã bước vào giai đoạn hoàn thiện, dự kiến hoàn thành trong quý III/2021.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán có nguyên giá 395.862.000 VND, thời gian khấu hao là 5 năm, giá trị khấu hao trong kỳ là 39.586.200 VND. Tại thời điểm 30/06/2021, giá trị hao mòn lũy kế là 389.264.300 VND, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình trên là 6.597.700 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.447.726	-
- Chi phí sửa chữa	-	358.412.761
	20.447.726	358.412.761
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	4.209.401.959	4.637.476.729
- Chi phí sửa chữa	2.557.169.566	3.165.042.743
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	198.543.041	648.614.875
- Chi phí trả trước dài hạn khác	168.109.094	267.591.835
	7.133.223.660	8.718.726.182

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An	4.568.654.201	4.568.654.201	5.568.236.191	5.568.236.191
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	966.969.049	966.969.049	894.749.773	894.749.773
- Phải trả các đối tượng khác	689.236.373	689.236.373	646.000.995	646.000.995
	6.224.859.623	6.224.859.623	7.108.986.959	7.108.986.959

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tiếp vận SME Vinh	350.425.384	-
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Nghệ An	317.300.672	-
- Công ty Cổ phần Đá Đài Loan	212.023.024	-
- Công ty Cổ phần Thảo Trang Logistic	-	258.134.657
- Người mua trả tiền trước khác	1.122.989.555	640.131.655
	2.002.738.635	898.266.312

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Chi tiết tại Phụ lục 02)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí thuê bến số 05, thuê bãi Cảng Cửa Lò	10.760.989.515	8.687.011.447
- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
- Chi phí sửa chữa phương tiện	854.559.000	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	338.288.320	-
	14.453.836.835	11.187.011.447

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	158.834.100	-
- Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc	-	751.170.053
- Phụ cấp lương người đại diện vốn tại Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cửa Lò	83.100.000	180.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.244.000.953	1.231.969.295
	1.485.935.053	2.163.139.348

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	215.172.000.000	9.203.631.920	224.375.631.920
Lãi trong kỳ trước	-	5.916.119.810	5.916.119.810
Phân phối lợi nhuận	-	(1.066.000.000)	(1.066.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>215.172.000.000</u>	<u>14.053.751.730</u>	<u>229.225.751.730</u>
Số dư đầu kỳ này	215.172.000.000	19.304.539.473	234.476.539.473
Lãi trong kỳ này	-	9.472.765.729	9.472.765.729
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(1.872.826.533)	(1.872.826.533)
Số dư cuối kỳ này	<u>215.172.000.000</u>	<u>26.904.478.669</u>	<u>242.076.478.669</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		8.137.631.920
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020	100,00%	11.166.907.553
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00%	1.675.036.133
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1,77%	197.790.400
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ) (**)		17.213.760.000
Lợi nhuận chưa phân phối		217.952.940

(**) Ngày 02/07/2021, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam công bố thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức năm 2020 của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh. Do đó, tại thời điểm 30/06/2021, Công ty chưa ghi nhận Cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	109.737.720.000	51,00%	109.737.720.000	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuấn Lộc	45.941.560.000	21,35%	45.941.560.000	21,35%
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27,65%	59.492.720.000	27,65%
	<u>215.172.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>215.172.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	215.172.000.000	215.172.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>215.172.000.000</u>	<u>215.172.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê Bến số 5 - Cảng Cửa Lò số 296/HĐ/2018 ngày 28/12/2018 với Công ty TNHH Cảng Cửa Lò để sử dụng với mục đích vận hành và khai thác. Thời hạn thuê là 36 tháng. Tổng giá trị của hợp đồng là 60 tỷ đồng. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	14.178.082.192	24.616.438.356
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	1.643.835.616
	14.178.082.192	26.260.273.973

Công ty ký hợp đồng thuê bãi tại Cảng Cửa Lò số 01/01/2020/HĐKT/CCL-CNT ngày 01/02/2020 với Công ty TNHH Cảng Cửa Lò để sử dụng với mục đích chứa hàng hóa. Diện tích thuê là 9000 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê bãi theo quý, với đơn giá cố định trong năm đầu tiên là 17.000 đồng/m²/ tháng, và cứ sau mỗi năm, hai bên sẽ đàm phán để điều chỉnh giá.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Cửa Lò và Thành phố Vinh với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích xây dựng bến cảng xếp dỡ hàng hóa và làm trụ sở Công ty với tổng diện tích đất thuê là 304.597,90 m², thời hạn thuê đất là từ 20 năm đến 40 năm. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	641.040	154.149

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	107.276.684.861	90.676.277.609
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	7.028.947.312	5.822.686.242
	114.305.632.173	96.498.963.851
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.344.589.520	420.170.605

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	86.066.054.997	76.468.893.844
Giá vốn dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	6.088.223.690	5.267.682.829
	92.154.278.687	81.736.576.673

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.073.226.314	1.439.828.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.455.306.993	1.046.137.319
	2.528.533.307	2.485.965.954
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.455.306.993	1.046.137.319

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.024.658	4.562.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	61.144.796	46.845.367
	73.169.454	51.407.506

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.366.740.733	4.626.220.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	360.247.771	369.331.584
Chi phí dự phòng	226.479.849	200.106.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	678.850.237	1.199.294.219
Chi phí khác bằng tiền	3.967.719.677	3.062.181.847
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	225.921.422	744.339.785
	11.825.959.689	10.201.474.629

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế	531.090.780	416.526.909
Thu nhập khác	500.391.833	477.135.526
	1.031.482.613	893.662.435

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	154.084	476.136.987
Chi phí ủng hộ vắc-xin phòng dịch Covid-19	2.000.000.000	-
Chi phí khác	308.033.912	137.096.766
	2.308.187.996	613.233.753

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.504.052.267	7.275.899.679
Các khoản điều chỉnh tăng	107.687.417	569.136.987
- Tiền phạt vi phạm hành chính	154.084	476.136.987
- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát chuyên trách	107.533.333	93.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.455.306.993)	(1.046.137.319)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.455.306.993)	(1.046.137.319)
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.156.432.691	6.798.899.347
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.031.286.538	1.359.779.869

Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.964.772	561.394.926
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.583.214.509)	(600.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	457.036.801	1.321.174.795

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.472.765.729	5.916.119.810
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.472.765.729	5.916.119.810
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.517.200	21.517.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	440	275

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.709.530.324	11.430.832.136
Chi phí nhân công	45.232.449.533	36.252.302.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.302.846.767	12.939.852.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.571.813.171	25.772.375.973
Chi phí khác bằng tiền	4.163.598.581	5.542.688.183
	<u>103.980.238.376</u>	<u>91.938.051.302</u>

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.765.251.883	-	23.157.729.946	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.682.992.501	(1.626.980.414)	33.038.776.416	(1.400.500.565)
Các khoản cho vay	37.000.000.000	-	47.000.000.000	-
	<u>103.448.244.384</u>	<u>(1.626.980.414)</u>	<u>103.196.506.362</u>	<u>(1.400.500.565)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	7.710.794.676	9.272.126.307
Chi phí phải trả	14.453.836.835	11.187.011.447
	<u>22.164.631.511</u>	<u>20.459.137.754</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.765.251.883	-	-	40.765.251.883
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.056.012.087	-	-	24.056.012.087
Các khoản cho vay	37.000.000.000	-	-	37.000.000.000
	101.821.263.970	-	-	101.821.263.970
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.157.729.946	-	-	23.157.729.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.638.275.851	-	-	31.638.275.851
Các khoản cho vay	47.000.000.000	-	-	47.000.000.000
	101.796.005.797	-	-	101.796.005.797

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.710.794.676	-	-	7.710.794.676
Chi phí phải trả	14.453.836.835	-	-	14.453.836.835
	22.164.631.511	-	-	22.164.631.511
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.272.126.307	-	-	9.272.126.307
Chi phí phải trả	11.187.011.447	-	-	11.187.011.447
	20.459.137.754	-	-	20.459.137.754

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	5.500.000.000	1.308.076.004
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	5.500.000.000	1.308.076.004

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		1.344.589.520	420.170.605
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	105.600.000	85.359.609
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	318.520.560	334.810.996
- Công ty Vận tải Biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ	920.468.960	-
Nhận cổ tức		1.455.306.993	1.046.137.319
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	1.455.306.993	1.046.137.319

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	<u>Mối quan hệ</u>	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		512.367.121	660.019.328
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	136.274.300	21.398.600
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	68.655	-
- Công ty Vận tải Biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ	376.024.166	638.620.728


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thù lao từng thành viên HĐQT			
- Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 17/06/2020)	-	15.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 17/06/2020)	-	21.000.000
- Ông Bùi Kiều Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/06/2020)	24.000.000	-
- Ông Trần Văn Đạt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/06/2020)	30.000.000	-
- Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên (Từ ngày 17/06/2020 đến 27/04/2021)	15.466.667	-
- Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	24.000.000	15.000.000
- Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	8.533.333	-
- Ông Hoàng Tất Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17/06/2020)	-	15.000.000
- Ông Lê Duy Dương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17/06/2020)	-	15.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác (không bao gồm Thù lao của HĐQT)			
- Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/06/2020)	252.021.000	151.284.000
- Ông Lê Doãn Long	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/06/2020)	265.239.000	207.563.000
- Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	184.052.000	151.710.000


35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2021


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng




Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	297.118.938.585	14.148.754.221	193.227.043.134	723.286.818	15.707.221.866	520.925.244.624
Số dư đầu kỳ	-	-	5.272.727.271	-	36.045.455	5.308.772.726
- Mua trong kỳ	-	2.089.090.909	-	-	-	2.089.090.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	297.118.938.585	16.237.845.130	198.499.770.405	723.286.818	15.743.267.321	528.323.108.259
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	251.201.816.889	9.270.301.011	106.601.454.030	407.388.340	7.555.434.718	375.036.394.988
- Khấu hao trong kỳ	4.538.307.040	96.374.152	5.589.675.363	67.187.417	971.716.595	11.263.260.567
Số dư cuối kỳ	255.740.123.929	9.366.675.163	112.191.129.393	474.575.757	8.527.151.313	386.299.655.555
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	45.917.121.696	4.878.453.210	86.625.589.104	315.898.478	8.151.787.148	145.888.849.636
Tại ngày cuối kỳ	41.378.814.656	6.871.169.967	86.308.641.012	248.711.061	7.216.116.008	142.023.452.704

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 195.275.726.481 VND

PHỤ LỤC 02. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	502.648.462	3.305.455.265	2.277.424.943	-	1.530.678.784
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	8.964.772	2.031.286.538	1.583.214.509	-	457.036.801
Thuế Thu nhập cá nhân	18.094.800	-	140.280.466	134.585.666	12.400.000	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.538.842.500	-	-	1.538.842.500
Các loại thuế khác	8.907.100	-	14.061.184	5.154.084	-	-
	27.001.900	511.613.234	7.029.925.953	4.000.379.202	12.400.000	3.526.558.085

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

